

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tùng Phương	Thành viên
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thế Chuyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban
Ông Hồ Quang Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 19 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.804.609.797	176.635.967.250
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.417.606.528	37.260.483.133
111	1. Tiền		19.917.606.528	7.260.483.133
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.500.000.000	30.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		125.777.858.049	137.207.477.239
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	102.251.698.645	101.026.698.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	21.523.553.794	34.874.047.632
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.002.605.610	1.306.731.586
140	III. Hàng tồn kho	7	1.893.461.650	1.750.351.207
141	1. Hàng tồn kho		1.893.461.650	1.750.351.207
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		715.683.570	417.655.671
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	715.431.320	417.403.421
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		252.250	252.250
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.224.092.259.835	2.300.232.391.160
220	I. Tài sản cố định		2.176.703.664.567	2.271.030.975.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.171.424.495.674	2.265.687.577.384
222	- Nguyên giá		3.428.407.586.344	3.436.039.831.502
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.256.983.090.670)	(1.170.352.254.118)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.279.168.893	5.343.398.017
228	- Nguyên giá		6.045.375.838	6.045.375.838
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(766.206.945)	(701.977.821)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		23.174.943.360	7.916.266.978
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	23.174.943.360	7.916.266.978
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		22.263.651.908	19.335.148.781
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.084.529.815	1.188.720.521
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		21.179.122.093	18.146.428.260
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.399.896.869.632	2.476.868.358.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.187.829.830.439	1.212.137.937.241
310	I. Nợ ngắn hạn		657.226.015.480	538.413.984.783
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	28.427.765.884	42.190.373.946
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.531.903.255	26.133.922.458
314	4. Phải trả người lao động		2.723.120.688	9.791.900.247
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	37.930.726.124	48.016.088.101
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	138.727.827.711	23.169.505.733
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	428.171.069.236	383.699.993.106
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		611.142.582	5.309.741.192
330	II. Nợ dài hạn		530.603.814.959	673.723.952.458
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn	18	1.621.513.684	1.866.136.844
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	528.982.301.275	671.857.815.614
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.212.067.039.193	1.264.730.421.169
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.212.067.039.193	1.264.730.421.169
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.052.019.891	5.052.019.891
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.338.120.992	18.050.187.009
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.817.131.870	172.768.447.829
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.887.345.856	3.038.212.413
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		63.929.786.014	169.730.235.416
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.399.896.869.632	2.476.868.358.410



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	261.220.151.071	258.641.084.182
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		261.220.151.071	258.641.084.182
11	3. Giá vốn hàng bán	22	129.182.588.356	135.524.651.203
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.037.562.715	123.116.432.979
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.265.407.049	2.592.298.823
22	6. Chi phí tài chính	24	41.508.739.554	49.758.558.514
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		41.508.739.554	49.694.154.379
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.187.336.049	14.363.430.631
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.606.894.161	61.586.742.657
31	9. Thu nhập khác	26	136.770.337	3.854.545
32	10. Chi phí khác	27	3.483.124.854	788.174.365
40	11. Lợi nhuận khác		(3.346.354.517)	(784.319.820)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.260.539.644	60.802.422.837
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	11.330.753.630	8.694.094.435
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		63.929.786.014	52.108.328.402
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	597	508

Lê Tuyên Quang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		286.117.165.557	216.173.107.591
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.012.259.112)	(4.247.234.660)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.186.460.806)	(17.731.765.318)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(40.471.795.704)	(48.122.430.254)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.763.451.820)	(10.541.000.078)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.521.422.371	136.119.886
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.074.675.049)	(64.646.059.888)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		132.129.945.437	71.020.737.279
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.531.949.903)	(29.186.533.868)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		110.420.000	500.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		386.253.177	2.546.947.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.035.276.726)	(26.639.086.682)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		45.745.554.897	25.691.331.559
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.149.993.106)	(119.381.286.540)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.533.482.502)	(1.445.367.147)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(99.937.920.711)	(95.135.322.128)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.156.748.000	(50.753.671.531)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.260.483.133	144.631.535.227
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		375.395	175.390
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	47.417.606.528	93.878.039.086



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/20162018/TT-BTC ngày 21/03/20162018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bô đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đã chốt quyền chi trả cổ tức.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2019 là năm thứ 3 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy thủy điện Khe Bó và 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	337.999.043	327.882.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.579.607.485	6.932.600.403
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	27.500.000.000	30.000.000.000
	47.417.606.528	37.260.483.133

⁽ⁱ⁾Tại ngày 30/6/2019, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP An Bình; Ngân hàng TMCP Việt Á; Ngân hàng TMCP Phương Đông, tổng số tiền là 27.500.000.000 VND với lãi suất 5,2%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện	99.752.430.798	-	99.235.328.887	-
- Phải thu khách hàng khác	2.499.267.847	-	1.791.369.134	-
	102.251.698.645	-	101.026.698.021	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	101.418.186.250	-	100.194.898.308	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó ⁽ⁱ⁾	18.542.167.923	-	32.022.446.621	-
- Các khách hàng khác	2.981.385.871	-	2.851.601.011	-
	21.523.553.794	-	34.874.047.632	-

⁽ⁱ⁾ Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh giảm công nợ ứng trước cho Hội đồng bồi thường, GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó tương ứng với phần chi phí bồi thường, di dân đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 13).

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	977.071.590	-	428.200.000	-
Phải thu khác	1.025.534.020	-	878.531.586	-
- Lãi tiền gửi	39.052.455	-	17.589.041	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	230.223.154	-	558.247.666	-
- Các khoản phải thu khác	756.258.411	-	302.694.879	-
	2.002.605.610	-	1.306.731.586	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	555.090.544	-	528.341.095	-
Công cụ, dụng cụ	36.734.058	-	32.814.064	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.301.637.048	-	1.189.196.048	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.301.637.048	-	1.189.196.048	-
	1.893.461.650	-	1.750.351.207	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.179.166	102.202.798
- Chi phí phát hành trái phiếu	65.000.000	-
- Các khoản khác	617.252.154	315.200.623
	<u>715.431.320</u>	<u>417.403.421</u>
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần ⁽ⁱ⁾	878.014.475	888.125.963
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	169.401.703	258.178.973
- Các kho khác	37.113.637	42.415.585
	<u>1.084.529.815</u>	<u>1.188.720.521</u>

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn 66 năm từ năm 2010 đến năm 2076 tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.800.682.100.610	1.620.593.730.361	12.341.289.888	2.422.710.643	3.436.039.831.502
- Điều chỉnh theo Quyết toán được phê duyệt	-	(7.162.284.132)	-	-	(7.162.284.132)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.250.000)	(435.711.026)	-	(469.961.026)
Số dư cuối kỳ	1.800.682.100.610	1.613.397.196.229	11.905.578.862	2.422.710.643	3.428.407.586.344
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	494.675.243.361	668.294.119.108	6.612.581.670	770.309.979	1.170.352.254.118
- Khấu hao trong kỳ	41.265.800.622	45.180.088.145	475.869.252	179.039.559	87.100.797.578
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.250.000)	(435.711.026)	-	(469.961.026)
Số dư cuối kỳ	535.941.043.983	713.439.957.253	6.652.739.896	949.349.538	1.256.983.090.670
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.306.006.857.249	952.299.611.253	5.728.708.218	1.652.400.664	2.265.687.577.384
Tại ngày cuối kỳ	1.264.741.056.627	899.957.238.976	5.252.838.966	1.473.361.105	2.171.424.495.674

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.160.749.711.983 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.458.552.473 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 30.458.541 VND.



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	456.587.315	153.575.916	91.814.590	701.977.821
- Khấu hao trong kỳ	43.619.130	20.609.994	-	64.229.124
Số dư cuối kỳ	500.206.445	174.185.910	91.814.590	766.206.945
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.227.885.168	115.512.849	-	5.343.398.017
Tại ngày cuối kỳ	5.184.266.038	94.902.855	-	5.279.168.893

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.227.885.168 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.814.590 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Nhà ở và làm việc của CBCNV Nhà máy Khe Bó ⁽ⁱ⁾	9.752.708.480	7.263.238.288
- Thiết bị quan trắc Nhà máy thủy điện Khe Bó	436.779.500	436.779.500
- Hạng mục xử lý sạt lở hạ lưu bờ phải Nhà máy Khe Bó ⁽ⁱⁱ⁾	3.596.616.115	-
- Xử lý sạt trượt taluy đường tránh ngập Quốc lộ 7 Nhà máy Khe Bó ⁽ⁱⁱⁱ⁾	4.431.352.013	-
- Dự án Kênh dẫn nước - Nhà máy Nậm Má ^(iv)	2.059.975.772	-
- Công trình khác	2.897.511.480	216.249.190
	23.174.943.360	7.916.266.978

⁽ⁱ⁾ Hạng mục Nhà ở và làm việc của CBCNV Nhà máy Khe Bó thuộc tổ hợp Dự án nhà máy thủy điện Khe Bó tại xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, với tổng mức đầu tư là hơn 19 tỷ đồng. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ tháng 05/2017. Dự án sẽ hoàn thành toàn bộ và đưa vào sử dụng vào cuối năm 2019.

⁽ⁱⁱ⁾ Hạng mục xử lý sạt lở hạ lưu bờ phải thuộc Dự án nhà máy thủy điện Khe Bó tại xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, với tổng mức đầu tư là hơn 16 tỷ đồng. Hạng mục bắt đầu triển khai từ đầu năm 2019 và dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Hạng mục xử lý trượt taluy đường tránh ngập Quốc lộ 7 thuộc Dự án nhà máy thủy điện Khe Bó tại xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, với tổng mức đầu tư là hơn 6 tỷ. Hạng mục triển khai từ đầu năm 2019 và dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

(iv) Hạng mục Kênh dẫn nước thuộc Nhà máy thủy điện Nậm Má tại xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, với tổng mức đầu tư hơn 7 tỷ đồng. Hạng mục bắt đầu thực hiện từ tháng 03/2019 và dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty thực hiện đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 7,46%. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty này là sản xuất điện năng.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.616.079.472	310.262.486
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó ⁽ⁱ⁾	29.838.333.818	45.041.162.900
- Chi phí sửa chữa lớn	3.002.571.906	2.119.220.115
- Chi phí phải trả khác	3.473.740.928	545.442.600
	37.930.726.124	48.016.088.101

(i) Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Trong kỳ, Công ty thực hiện giảm trích chi phí bồi thường, di dân phần đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán tương ứng với khoản giảm công nợ ứng trước cho Hội đồng bồi thường, GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 5).

14. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70.234.862	23.197.891
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.657.592.849	23.146.307.842
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	137.397.741.307	21.682.631.909
- Phải trả nợ Hội đồng bồi thường, GPMB (Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó) tiền vay vốn tạm thời	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	259.851.542	463.675.933
	<u>138.727.827.711</u>	<u>23.169.505.733</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	7.806.500.240	7.806.500.240	10.437.529.475	10.437.529.475
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.478.560.333	15.478.560.333	26.610.139.160	26.610.139.160
	28.427.765.884	28.427.765.884	42.190.373.946	42.190.373.946

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.377.602.323	23.857.079.314	24.313.338.390	-	3.921.343.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.682.749.529	11.330.753.630	11.763.451.820	-	6.250.051.339
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.412.174.653	1.125.086.128	2.414.253.921	-	123.006.860
Thuế tài nguyên	-	3.206.452.353	19.697.389.027	19.240.079.371	-	3.663.762.009
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.113.218	2.113.218	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.454.943.600	5.207.862.760	9.089.066.560	-	6.573.739.800
	-	26.133.922.458	61.226.284.077	66.828.303.280	-	20.531.903.255

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	4.599.993.106	4.599.993.106	45.071.069.236	4.599.993.106	45.071.069.236	45.071.069.236
Vay dài hạn đến hạn trả	379.100.000.000	379.100.000.000	383.100.000.000	379.100.000.000	383.100.000.000	383.100.000.000
	383.699.993.106	383.699.993.106	428.171.069.236	383.699.993.106	428.171.069.236	428.171.069.236
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.050.957.815.614	1.050.957.815.614	674.485.661	139.550.000.000	912.082.301.275	912.082.301.275
	1.050.957.815.614	1.050.957.815.614	674.485.661	139.550.000.000	912.082.301.275	912.082.301.275
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(379.100.000.000)	(379.100.000.000)	(383.100.000.000)	(379.100.000.000)	(383.100.000.000)	(383.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	671.857.815.614	671.857.815.614			528.982.301.275	528.982.301.275

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
Vay ngắn hạn					45.071.069.236	4.599.993.106
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	45.071.069.236	4.599.993.106
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					383.100.000.000	379.100.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	6,9%/năm	Bổ sung vốn cho dự án thủy điện Khe Bó	Thế chấp ⁽¹⁾	328.000.000.000	328.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND	Thay đổi theo thời kỳ	Bổ sung vốn cho dự án thủy điện Khe Bó	Thế chấp ⁽¹⁾	22.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thay đổi theo thời kỳ	Bổ sung vốn cho dự án thủy điện Khe Bó	Thế chấp ⁽¹⁾	12.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thay đổi theo thời kỳ	Bổ sung vốn cho dự án thủy điện Khe Bó	Thế chấp ⁽¹⁾	21.100.000.000	21.100.000.000
					428.171.069.236	383.699.993.106



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

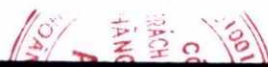
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
						VND	VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh						128.000.000.000	132.000.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017	VND	Thay đổi theo thời kỳ	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	2026	Thế chấp ⁽¹⁾	128.000.000.000	132.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An						535.466.301.476	655.466.301.476
+ Hợp đồng số 70/2008/HĐTD ngày 08/03/2008 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	VND	6,9%/năm	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	2020	Thế chấp ⁽¹⁾	535.466.301.476	655.466.301.476
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ						181.200.000.000	187.200.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015	VND	Thay đổi theo thời kỳ	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	181.200.000.000	187.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội						67.415.999.799	76.291.514.138
+ Hợp đồng 93 -21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015	VND	Thay đổi theo thời kỳ	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	39.393.721.102	41.393.721.102
+ Hợp đồng 155-26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 18/12/2015	VND	Thay đổi theo thời kỳ	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Bắc Bình	2020	Thế chấp ⁽¹⁾	28.022.278.697	34.897.793.036
						912.082.301.275	1.050.957.815.614
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(383.100.000.000)	(379.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						528.982.301.275	671.857.815.614

⁽¹⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

Đây là khoản trích trước Nguyên giá TSCĐ tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình. Việc hạch toán và theo dõi trên khoản mục này được thực hiện theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	52.108.328.402	52.108.328.402
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.108.942.616	(8.108.942.616)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.590.824.845)	(7.590.824.845)
Số dư cuối kỳ trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	19.177.198.827	198.604.948.815	1.249.601.612.155
Số dư đầu kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.447.829	1.264.730.421.169
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	63.929.786.014	63.929.786.014
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	52.287.933.983	(52.287.933.983)	-
Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	966.557.243	966.557.243
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(311.133.333)	(311.133.333)
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(117.248.591.900)	(117.248.591.900)
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	70.338.120.992	67.817.131.870	1.212.067.039.193

⁽ⁱ⁾: Đây là số giảm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi so với số Công ty đã tạm trích trong năm 2018.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 400/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		169.730.235.416
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		3.038.212.413
Tổng lợi nhuận được phân phối (3) = (1) + (2)	100,00%	172.768.447.829
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽ⁱ⁾	2,08%	3.596.320.616
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,18%	311.133.333
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30,26%	52.287.933.983
- Chi trả cổ tức	67,86%	117.248.591.900
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.100 VND)</i>		

⁽ⁱ⁾: Trong năm 2018, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 4.562.877.859, cao hơn so với số được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 966.557.243 VND, Công ty đã thực hiện giảm khoản trích này trong kỳ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	182.992.810.000	17,17%	182.992.810.000	17,17%
- Cổ đông khác	344.553.540.000	32,32%	344.553.540.000	32,32%
Cộng	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	21.682.631.909	16.678.959.753
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	117.248.591.900	-
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	117.248.591.900	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.533.482.502	1.445.367.147
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	1.533.482.502	1.445.367.147
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	<u>137.397.741.307</u>	<u>15.233.592.606</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.338.120.992	18.050.187.009
	70.338.120.992	18.050.187.009

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc và nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	1.782,40	2.369,10

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	261.220.151.071	258.641.084.182
- Nhà máy Nậm Mả	5.379.896.576	4.537.513.756
- Nhà máy Bắc Bình	72.642.566.202	59.779.958.690
- Nhà máy Khe Bố	183.197.688.293	194.323.611.736
	261.220.151.071	258.641.084.182
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 35)	213.180.045.141	258.605.673.703

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	129.182.588.356	135.524.651.203
- Nhà máy Nậm Mả	2.606.091.134	2.115.289.061
- Nhà máy Bắc Bình	29.699.045.159	31.011.272.506
- Nhà máy Khe Bố	96.877.452.063	102.398.089.636
	129.182.588.356	135.524.651.203

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	407.716.591	2.592.298.823
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.857.315.063	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	375.395	-
	2.265.407.049	2.592.298.823

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.508.739.554	49.694.154.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	62.084.135
Chi phí tài chính khác	-	2.320.000
	41.508.739.554	49.758.558.514

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371.482.691	383.600.879
Chi phí nhân công	7.922.129.863	8.269.211.533
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	126.810.815	97.446.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.808.780.745	1.197.731.456
Thuế, phí và lệ phí	29.055.727	45.213.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.014.785	635.072.365
Chi phí khác bằng tiền	3.101.061.423	3.735.154.162
	14.187.336.049	14.363.430.631

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	101.200.000	-
Các khoản khác	35.570.337	3.854.545
	136.770.337	3.854.545

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	240.000.000	207.920.000
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	3.229.658.946	562.578.000
Các khoản khác	13.465.908	17.676.365
	3.483.124.854	788.174.365

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	75.260.539.644	60.802.422.837
Các khoản điều chỉnh tăng	240.000.000	207.920.000
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	240.000.000	207.920.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	75.500.539.644	61.010.342.837
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</i>	37.806.996.662	25.930.601.517
- <i>Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó</i>	37.693.542.982	35.079.741.320
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.330.753.630	8.694.094.435
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	7.561.399.332	5.186.120.303
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	3.769.354.298	3.507.974.132
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.682.749.529	6.052.343.605
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.763.451.820)	(10.541.000.078)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.250.051.339	4.205.437.962

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	63.929.786.014	52.108.328.402
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63.618.652.681	52.108.328.402
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	102.493.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	597	508

C

ông ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.823.583	519.563.222
Chi phí nhân công	14.572.854.669	13.692.304.828
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	798.383.746	200.843.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.165.026.702	91.324.825.102
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.849.033.647	2.645.474.084
Thuế, phí và lệ phí	30.389.602.014	31.826.727.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.306.331.236	4.571.193.730
Chi phí khác bằng tiền	4.895.309.808	5.111.012.775
	143.482.365.405	149.891.944.834

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.417.606.528	-	37.260.483.133	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.254.304.255	-	102.333.429.607	-
	151.671.910.783	-	139.593.912.740	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	957.153.370.511	1.055.557.808.720
Phải trả người bán, phải trả khác	167.155.593.595	65.359.879.679
Chi phí phải trả	39.552.239.808	49.882.224.945
	1.163.861.203.914	1.170.799.913.344

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.417.606.528	-	-	47.417.606.528
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.254.304.255	-	-	104.254.304.255
Cộng	151.671.910.783	-	-	151.671.910.783
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.260.483.133	-	-	37.260.483.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.333.429.607	-	-	102.333.429.607
Cộng	139.593.912.740	-	-	139.593.912.740

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	428.171.069.236	460.982.301.275	68.000.000.000	957.153.370.511
Phải trả người bán, phải trả khác	167.155.593.595	-	-	167.155.593.595
Chi phí phải trả	39.552.239.808	-	-	39.552.239.808
	634.878.902.639	460.982.301.275	68.000.000.000	1.163.861.203.914
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	383.699.993.106	548.857.815.614	123.000.000.000	1.055.557.808.720
Phải trả người bán, phải trả khác	65.359.879.679	-	-	65.359.879.679
Chi phí phải trả	49.882.224.945	-	-	49.882.224.945
	498.942.097.730	548.857.815.614	123.000.000.000	1.170.799.913.344

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

33. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Nghị quyết số 400/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 18/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 719/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 với một số thông tin cơ bản sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 2.000 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 200.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Thời điểm phát hành dự kiến: đợt 1: dự kiến trong tháng 8/2019; đợt 2 dự kiến trong tháng 12/2019;
- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.

Trong tháng 7/2019, Công ty đã thực hiện ký các Hợp đồng đại lý phát hành trái phiếu, Hợp đồng đại lý trái phiếu, Hợp đồng đại lý quản lý tài sản đảm bảo.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	213.180.045.141	258.605.673.703
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam 209.346.703.608	254.103.570.426
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam 3.833.341.533	4.502.103.277

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	101.418.186.250	100.194.898.308
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam 99.752.430.798	99.235.328.887
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam 1.665.755.452	959.569.421

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	604.185.767	457.499.248
Thu nhập của HĐQT và các Phó Tổng Giám đốc	1.189.619.176	720.127.968

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Số: 890/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Tổng hợp 6 tháng đầu năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên BCTC Tổng hợp 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2019: 75.260.539.644 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2018: 60.802.422.837 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2019 tăng 24% so với 6 tháng đầu năm 2018 chủ yếu là do: Doanh thu tăng 2,58 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 8,25 tỷ đồng, giá vốn hàng bán giảm 6,34 tỷ đồng. Các chỉ tiêu chính như sau:

CHỈ TIÊU	6 tháng 2019	6 tháng 2018	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	261.220.151.071	258.641.084.182	2.579.066.889	1%
Giá vốn hàng bán	129.182.588.356	135.524.651.203	(6.342.062.847)	-5%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.265.407.049	2.592.298.823	(326.891.774)	-13%
Chi phí tài chính	41.508.739.554	49.758.558.514	(8.249.818.960)	-17%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.187.336.049	14.363.430.631	(176.094.582)	-1%
Lợi nhuận khác	(3.346.354.517)	(784.319.820)	(2.562.034.697)	327%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.260.539.644	60.802.422.837	14.458.116.807	24%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng